

THÔNG TIN **THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN**

THÁNG 5/2021



MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG	4
1. Thông tin chung.....	4
2. Kinh tế	5
3. Quan hệ thương mại hàng hóa với Việt Nam.....	6
3.1. Tình hình thương mại	6
3.2. Các mặt hàng chính	7
II. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO	8
1. Lộ trình giảm thuế chung	8
2. Ưu đãi thuế quan đối với một số mặt hàng chính	12
2.1. Mặt hàng gỗ dán	12
2.2. Mặt hàng thủy sản	16
3. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ Hiệp định Thương mại.....	18
4. Quy tắc xuất xứ	19
III. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU	20
1. Tiêu chuẩn kỹ thuật	20
1.1. Quy định liên quan đến thực phẩm.....	20
1.2. Quy định liên quan đến hàng tiêu dùng.....	21
2. Rào cản Ngôn ngữ.....	21
3. Thị hiếu người tiêu dùng	22
4. Văn hóa kinh doanh.....	22
5. Địa chỉ hữu ích	23
Tài liệu tham khảo	24

LỜI MỞ ĐẦU

Nhật Bản là một thị trường đầy tiềm năng cho hàng hóa của Việt Nam. Với GDP đứng thứ ba thế giới trong năm 2020 (theo IMF), diện tích gần 378 nghìn km² và quy mô dân số hơn 125 triệu người, Nhật Bản trong nhiều năm qua đóng vai trò là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn từ Việt Nam. Ngoài ra, sự chênh lệch trong trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản là một lợi thế khi sản phẩm thương mại giữa hai nước sẽ có xu hướng bổ trợ cho nhau. Việt Nam xuất khẩu nông sản, thủy sản, hàng dệt may cho Nhật Bản, trong khi nhập khẩu lại từ Nhật Bản máy móc thiết bị, máy vi tính, hàng điện tử tiêu dùng. Bên cạnh đó, sự tương đồng về văn hóa và gần gũi về vị trí địa lý cũng giúp hoạt động giao thương Việt Nam và Nhật Bản trở nên thuận lợi. Ngoài ra, Việt Nam và Nhật Bản có mối quan hệ ngoại giao và kinh tế lâu đời, cùng chung quan điểm mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại. Trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ đang bao trùm và nở rộ ở chính cái nôi sinh ra toàn cầu hóa là các nước phương Tây, thì việc tìm được một bạn hàng vẫn kiên trì theo đuổi toàn cầu hóa và tự do thương mại quả là một cơ hội tuyệt vời.

Thị trường Nhật đem lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cơ hội để khẳng định thương hiệu, danh tiếng, nhưng đồng thời cũng tạo ra hàng loạt thách thức về tiêu chuẩn, chất lượng buộc các doanh nghiệp phải thay đổi để đáp ứng yêu cầu. Vào thời điểm Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết 4 Hiệp định thương mại tự do cả ở cấp độ song phương và đa phương (trong đó 3 hiệp định đã đi vào thực thi), việc tận dụng đầy đủ và hiệu quả những lợi ích do những thỏa thuận này mang lại đang đặt ra nhiều khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp nói chung.

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đang tìm hiểu về thị trường Nhật Bản có thể lựa chọn sản phẩm xuất khẩu phù hợp, thuận lợi hơn khi tiếp cận thị trường, cũng như tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do có liên quan, bài viết dưới đây sẽ cung cấp các thông tin tổng quan, toàn diện về thị trường Nhật Bản.

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG

1. Thông tin chung

Điều kiện tự nhiên

Diện tích	377,915 km ² , gồm 4 đảo lớn và khoảng 6,848 đảo nhỏ.
Vị trí	Nằm ở khu vực Đông Bắc Á, các quốc gia xung quanh bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Bắc Triều Tiên, Nga.
Địa hình	Diện tích rừng chiếm đa số (68.5%), đất nông nghiệp chiếm 12.5%.
Thiên tai	Động đất, núi lửa, sóng thần.
Khí hậu	Rất đa dạng và biến đổi từ Bắc vào Nam, nhưng phần lớn khí hậu Nhật Bản là ôn hòa, với bốn mùa rõ rệt.

Chính trị ngoại giao

Chế độ chính trị	Quân chủ lập hiến. Thiên Hoàng (tức hoàng đế) chỉ mang tính lễ nghi hình thức. Cơ quan lập pháp là Quốc hội, hoạt động theo cơ chế lưỡng viện (hạ viện và thượng viện). Người điều hành đất nước là Thủ tướng.
Đường lối kinh tế	Thủ tướng là ông Suga Yoshihide, thuộc Đảng Dân chủ tự do, nhậm chức ngày 16/9/2020 sau khi ông Shinzo Abe từ chức vì lý do sức khỏe. Ông Suga Yoshihide đặt trọng tâm chính sách của mình vào hoạt động chống dịch Covid-19, đảm bảo vắc-xin cho người dân, tiếp tục theo đuổi chính sách “Abenomics”, đồng thời tập trung xây dựng chính phủ vì người dân.
Ngoại giao	Thành viên của nhóm G7, G20, ADB, khối APEC và ASEAN+3, Hội nghị cấp cao Đông Á. Nhật Bản cùng với Hàn Quốc, Úc và New Zealand là những đồng minh thân cận của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Văn hóa – xã hội

Ngôn ngữ	Tiếng Nhật
Văn hóa	Có nền văn hóa đặc sắc, nổi tiếng về: nghệ thuật xếp giấy Origami, ẩm thực (trà đạo, sushi, sashimi, rượu sake), nghệ thuật làm vườn, truyện tranh Manga và Anime, ...
Ngày lễ	16 ngày nghỉ quốc gia, trong đó, đón năm mới vào ngày 1/1. Các ngày nghỉ rải rác đều trong năm và không quá 3 ngày một kỳ nghỉ.
Dân số	125.7 triệu người (tính đến năm 2020), giảm nhẹ qua các năm.
Cấu trúc dân số	Dân số già. Độ tuổi trung bình của người Nhật Bản là 48 trong năm 2020. Tỷ lệ sinh còn thấp, đạt 1.4 trong năm 2020.

2. Kinh tế

Nhật Bản là nền kinh tế thị trường phát triển, nằm trong 7 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nếu xét về quy mô GDP, từ năm 2016, nền kinh tế Nhật Bản đứng thứ ba thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc. Nhật Bản được biết đến với giai thoại “thần kỳ Nhật Bản” cho giai đoạn 1952 – 1973 vì sự hồi phục thần tốc và ngoạn mục sau khi nền kinh tế bị tàn phá nặng nề do chiến tranh thế giới lần thứ II. Nhưng từ năm 1986 trở đi, kinh tế Nhật Bản gặp tình trạng bong bóng, bắt đầu cho một chuỗi ngày dài ảm đạm mà đỉnh điểm là từ năm 1997, khi kinh tế tăng trưởng âm. Từ năm 2001, Nhật Bản thực hiện quyết liệt các chương trình cải cách kinh tế, nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi dù vẫn rất chậm chạp, với tốc độ tăng trưởng trung bình 1% mỗi năm. Sang năm 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu rơi vào suy thoái, với tốc độ tăng trưởng năm 2020 là âm 4.8%.

Tuy nhiên, với vị thế là quốc gia phát triển, Nhật Bản đang từng bước chủ động nguồn vắc-xin Covid-19, qua đó tiến hành tiêm chủng toàn quốc, mở đường cho các hoạt động thương mại, dịch vụ từng bước phục hồi.

Một số các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Nhật trong giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
GDP danh nghĩa	Tỷ USD	5,000	4,930	5,040	5,150	5,050
GDP bình quân đầu người	USD	39,410	38,900	39,820	40,800	40,150
Tỷ lệ lạm phát	%	-0.1	0.5	1	0.5	0
Tỷ lệ thất nghiệp	%	3.1	2.8	2.4	2.4	2.8
Dân số	Triệu người	126.960	126.750	126.500	126.190	125.760

Nguồn: IMF

Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản như sau:

- **Ngành nông nghiệp:** Trong năm 2020, ngành Nông nghiệp chỉ chiếm 1% GDP, tuy nhiên ngành nhận được bảo hộ lớn từ phía chính phủ.
- **Ngành công nghiệp:** Trong năm 2020, ngành công nghiệp chiếm 30% GDP của Nhật Bản. Một số ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp là: chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng và công trình công cộng.
- **Ngành dịch vụ:** Là khu vực kinh tế đặc biệt quan trọng, chiếm 69% giá trị GDP năm 2020 của Nhật Bản. Các ngành dịch vụ phát triển như: dịch vụ cảng biển và giao thông vận tải biển với các hải cảng sầm uất (Kobe, Osaka, Tokyo, Yokohama)

và các đội tàu có trọng tải lớn; ngành dịch vụ tài chính, với nhiều ngân hàng đứng hàng đầu thế giới (như Mitsubishi UFJ, Mizuho, UOB, SMBC).

❖ **Thương mại**

CHỈ TIÊU	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	645,589	698,021	738,164	705,842	640,953
Nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	608,072	672,101	749,092	720,964	634,678

Nguồn: Trademap

Hoạt động nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 2016-2020 có sự tăng trưởng nhanh chóng với mức tăng khoảng 7%/năm. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2018 và do tác động của đại dịch COVID-19, hoạt động nhập khẩu của Nhật đã suy giảm mạnh với mức hơn 10%/năm.

Hoạt động xuất khẩu của Nhật Bản cũng tăng đáng kể trong giai đoạn 2016-2019 trước khi suy giảm mạnh vào năm 2020 (gần 1.1 lần) xuống mức tương đương với năm 2016.

Các thị trường nhập khẩu chính của hàng hóa Nhật Bản trong năm 2020: Trung Quốc (chiếm thị phần 25.8%), Hoa Kỳ (11.3%), Úc (5.6%), Hàn Quốc (4.2%), Đài Loan (4.2%), Thái Lan (3.7%), Việt Nam (3.5%).

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Nhật Bản trong năm 2020 gồm: nguyên nhiên liệu; máy móc; linh kiện điện tử; máy móc dân dụng; dụng cụ y tế; dược phẩm; phương tiện vận tải.

3. Quan hệ thương mại hàng hóa với Việt Nam

3.1. Tình hình thương mại

Việt Nam và Nhật Bản lần lượt ký kết hoặc tham gia các Hiệp định thương mại ở cấp độ song phương và đa phương như: Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện (RCEP):

ĐVT: triệu USD

Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	Tổng kim ngạch XNK	Cán cân
2016	14,671	15,062	29,733	-391

2017	16,859	16,977	33,836	-119
2018	18,850	19,010	37,860	-160
2019	20,412	19,525	39,937	913
2020	19,283	20,341	39,624	-1,064

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản tăng 130% trong giai đoạn 2016 – 2020, và giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản trong giai đoạn đó cũng tăng 140%. Tính đến cuối năm 2020, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, khối EU27. Nếu tính riêng về hoạt động xuất khẩu, Nhật Bản là thị trường lớn thứ 4 sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, khối EU27.

3.2. Các mặt hàng chính

Do đặc điểm địa lý và khí hậu khác biệt giữa hai nước, cộng thêm cách biệt về trình độ phát triển kinh tế, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và Nhật Bản có tính bổ sung cho nhau. Có thể nhìn thấy điều này qua sự đồng đều trong kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giữa hai nước. Chi tiết tình hình xuất khẩu các **mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu chính** vào Việt Nam từ Nhật Bản trong năm 2019 và 2020 như sau:

Đvt: triệu USD

Mặt hàng	Năm 2020		2019		So với 2019
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Xuất khẩu					
Tổng	19,283		20,412		
Dệt may	3,531	18.3%	3,988	19.5%	-457
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2,376	12.3%	2,586	12.7%	-210
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	2,048	10.6%	1,940	9.5%	108
Thủy sản	1,433	7.4%	1,460	7.2%	-27
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,294	6.7%	1,327	6.5%	-33
Giày dép các loại	848	4.4%	974	4.8%	-126
Sản phẩm từ chất dẻo	673	3.5%	726	3.6%	-53
Nhập khẩu					
Tổng	20,341		19,525		
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5,374	26.4%	4,489	23.0%	-885
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	4,422	21.7%	4,694	24.0%	272
Sắt thép các loại	1,395	6.9%	1,358	7.0%	-37

Mặt hàng	Năm 2020		2019		So với 2019
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Phế liệu sắt thép	971	4.8%	702	3.6%	-269
Sản phẩm từ chất dẻo	803	3.9%	841	4.3%	38
Linh kiện, phụ tùng ô tô	728	3.6%	722	3.7%	-6
Vải các loại	644	3.2%	820	4.2%	176

(*) Ghi chú: Tỷ trọng là phần trăm giá trị xuất/nhập khẩu của một mặt hàng trong tổng giá trị xuất/nhập khẩu

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê của Tổng cục Hải quan

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản chủ yếu tập trung vào 5 nhóm hàng chính (có giá trị trên 1 tỷ USD) gồm: dệt may; phương tiện vận tải; máy móc, thiết bị; thủy sản; gỗ và sản phẩm gỗ.

Ở chiều ngược lại, các mặt hàng nhập khẩu chính từ Nhật Bản vào Việt Nam (có giá trị trên 1 tỷ USD) gồm: máy vi tính và sản phẩm điện tử; máy móc thiết bị, phụ tùng; sắt thép; phế liệu sắt thép; sản phẩm từ chất dẻo; linh kiện phụ tùng ô tô; vải.

Cơ cấu xuất, nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian gần đây không có nhiều sự thay đổi, chủ yếu mang tính bổ sung lẫn nhau. Với lợi thế là quốc gia nông nghiệp và kinh nghiệm trong gia công các mặt hàng xuất khẩu, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn mang tính khai thác điều kiện thuận lợi của tự nhiên và thâm dụng lao động. Về phần Nhật Bản, vốn nổi tiếng là đất nước của nhiều sản phẩm công nghệ, các mặt hàng xuất khẩu chính của nước này chủ yếu là các sản phẩm điện tử, máy móc công nghiệp Việt Nam chưa thể hoặc không thể thiết kế, chế tạo.

Dù quan hệ giao thương hai chiều giai đoạn 2016-2020 cho thấy sự tăng trưởng ổn định, tuy vậy, tính đến năm 2020, trong quan hệ thương mại, Việt Nam vẫn chủ yếu nhập siêu từ Nhật Bản, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn chưa đa dạng, chưa kết có tính kết nối vào cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chính của phía Nhật Bản.

II. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

1. Lộ trình giảm thuế chung

Như đã đề cập, hiện nay Việt Nam và Nhật Bản đang là thành viên của 4 Hiệp định thương mại tự do gồm: (i) AJCEP; (ii) VJEPA; (iii) CPTPP; (iv) RCEP

Một lưu ý quan trọng là nhà xuất khẩu có thể lựa chọn áp dụng một trong 3 Hiệp định đầu tiên được liệt kê ở trên, phù hợp với mặt hàng xuất khẩu và khả năng đáp ứng các quy định của mình. Riêng RCEP hiện nay chưa có hiệu lực thực thi.

Bảng: So sánh giữa các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết với Nhật Bản

	AJCEP	VJEP	CPTPP	RCEP
Tổng quát	AJCEP được ký kết vào tháng 4/2008 và có hiệu lực vào tháng 12/2008. Đây là một Hiệp định kinh tế toàn diện cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế được ký giữa Nhật Bản và khối liên kết kinh tế 10 quốc gia Đông Nam Á	VJEP được ký kết vào tháng 12/2008 và có hiệu lực từ tháng 10/2009. Đây là Hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Việt Nam và cũng là một thỏa thuận toàn diện cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế	CPTPP là một Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết vào tháng 3/2018, chính thức có hiệu lực từ tháng 12/2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Úc. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14/01/2019	RCEP là Hiệp định với sự tham gia của ASEAN và 6 quốc gia đối tác của khối này gồm Úc, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Tháng 11/2020, 15 thành viên RCEP đã ký kết RCEP. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong vòng 60 ngày kể từ thỏa thuận được thông qua bởi 6 quốc gia ASEAN và 3 quốc gia không thuộc ASEAN. Hiện tại có Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore và Thái Lan đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn trong nước. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, chỉ mới có Singapore và Trung Quốc nộp văn kiện phê chuẩn lên Tổng thư ký ASEAN-bước cuối cùng theo quy định.
Văn bản hướng dẫn	Nghị định số 160/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2018-2023	Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2018-2023	Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019-2022	
	- Việt Nam: + Đến năm 2021, Việt Nam đã xoá	- Việt Nam: + Đến năm 2021, Việt Nam đã	- Việt Nam: + Cam kết một biểu thuế chung cho	<i>Dự kiến:</i> - Việt Nam:

	AJCEP	VJEPa	CPTPP	RCEP
Lộ trình giảm thuế	bỏ thuế quan đối với hơn 60% số dòng thuế, tập trung vào các nhóm mặt hàng như chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện, sợi các loại, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sản phẩm tăn dực. + Đến cuối lộ trình vào năm 2025, Việt Nam cam kết xóa bỏ 87% số dòng thuế. Những mặt hàng không cam kết cắt giảm (thuế suất áp dụng sẽ theo mức thuế MFN tại thời điểm hiện hành) gồm các sản phẩm như ô tô nguyên chiếc, phụ tùng linh kiện, đồ điện gia dụng, sắt thép, máy móc thiết bị... - Nhật Bản: + Đến năm 2021, Nhật Bản đã xóa bỏ thuế quan 80% số dòng thuế trong đó có 817 dòng thuế sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam. + Đến cuối lộ trình vào năm 2023, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 96.5% tổng số các dòng thuế đối với các sản phẩm có xuất xứ từ Việt Nam, tập trung chủ yếu ở các nhóm nông sản, thủy sản, hàng dệt may, giày dép, đồ gỗ, linh kiện điện tử...	xoá bỏ 80% số dòng thuế. + Đến cuối lộ trình vào năm 2026, Việt Nam cam kết xóa bỏ 92% dòng thuế. - Nhật Bản: + Đến năm 2021, gần 90% tổng số dòng thuế đã được dỡ bỏ trong đó nhiều sản phẩm Việt Nam đã được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị, điện thoại, máy vi tính, đồ điện gia dụng, sản phẩm nhựa, giấy... + Đến cuối lộ trình vào năm 2026, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 96.5% tổng số dòng thuế đối với các sản phẩm có xuất xứ từ Việt Nam, tập trung chủ yếu ở các nhóm nông sản, thủy sản, hàng dệt may, giày dép, đồ gỗ, linh kiện điện tử...	tất cả các nước CPTPP. Theo đó, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86.5% số dòng thuế sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5 đến 10 năm. Đối với một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm, Việt Nam có lộ trình trên 10 năm, ví dụ như bia, rượu, thịt gà, sắt thép, ô tô con dưới 3.000 phân phối. Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với đường, trứng, muối (nằm trong lượng hạn ngạch WTO) và ô tô đã qua sử dụng. + Đến cuối lộ trình năm thứ 16 sau khi Hiệp định có hiệu lực (<i>năm 2035</i>), Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ gần 99% tổng dòng thuế. - Nhật Bản: 86% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực (2018) và 95.6% tổng số dòng thuế sẽ được dỡ bỏ vào năm thứ 11 sau khi Hiệp định có hiệu lực (<i>năm 2029</i>). Đối với một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam như thủy sản, dệt may, hầu hết thuế quan sẽ được dỡ bỏ trong giai đoạn từ năm thứ 10 đến năm thứ 16 sau khi Hiệp định có	+ Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam cam kết xóa bỏ 64% số dòng thuế + Đến cuối lộ trình (20 năm sau ngày Hiệp định có hiệu lực), Việt Nam cam kết xóa bỏ 86.7% số dòng thuế. - Nhật Bản: + Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản cam kết xóa bỏ 76% số dòng thuế. + Đến cuối lộ trình (20 năm sau ngày Hiệp định có hiệu lực), Nhật Bản cam kết xóa bỏ 90.4% số dòng thuế.

		AJCEP	VJEP A	CPTPP	RCEP
				hiệu lực.	
Đánh giá chung		Trong số các Hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực giữa Việt Nam và Nhật Bản, AJCEP có cam kết về dỡ bỏ thuế quan thấp nhất và tiến trình dỡ bỏ thuế quan kéo dài nhất ở tại 2 quốc gia. Tuy nhiên, do Hiệp định này đã được ký kết từ hơn 10 năm trước nên các doanh nghiệp đã trở nên quen thuộc với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy tắc xuất xứ hàng hóa và dễ dàng thực hiện những thủ tục hải quan.	Hiệp định VJEP A có cam kết về miễn thuế quan và chủng loại hàng hóa được miễn thuế quan áp dụng đối với cả Việt Nam và Nhật Bản cao hơn AJCEP. Hiệp định này cũng đã có thời gian áp dụng tương đối dài (có hiệu lực sau AJCEP chỉ 01 năm) nên thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp nắm bắt các quy định về thủ tục xuất nhập khẩu và điều kiện để hàng hóa được miễn thuế. Tuy nhiên, quy mô áp dụng của AJCEP tương đương với 1 hiệp định đa phương với nhiều bên tham gia còn VJEP A vẫn mang tính chất song phương nên việc tận dụng Hiệp định này vẫn còn hạn chế trong cộng đồng doanh nghiệp.	CPTPP có cam kết về miễn thuế quan cao nhất từ phía Nhật Bản và Việt Nam trong số những hiệp định thương mại tự do có hiệu lực giữa hai nước; đây cũng là một hiệp định đa phương nên có mức độ và quy mô áp dụng lớn. Tuy nhiên, do Hiệp định mới có hiệu lực chưa lâu (năm 2019), yêu cầu cao hơn về tiêu chuẩn, xuất xứ hàng hóa, lao động, môi trường,... và giữa 2 quốc gia đã tồn tại các thỏa thuận thương mại khác nên cộng đồng doanh nghiệp chưa quan tâm tìm hiểu và tận dụng đầy đủ các lợi ích do hiệp định mang lại.	RCEP có cam kết về miễn thuế quan tương đồng với AJCEP và VJEP A, do đó sẽ không mang đến quá nhiều sự thay đổi trong quan hệ thương mại Nhật-Việt. Bên cạnh đó, hầu hết các quốc gia tham gia RCEP đều đã có các hiệp định thương mại tự do ký kết với Việt Nam ở cấp độ song phương hoặc đa phương nên sẽ không gây quá nhiều tác động đến hoạt động thương mại của Việt Nam nói chung.

2. Ưu đãi thuế quan đối với một số mặt hàng chính

Dệt may là mặt hàng được hưởng lợi nhiều nhất từ VJEPA và AJCEP vì khi các hiệp định này đã xóa bỏ thuế cho toàn bộ các dòng thuế của nhóm hàng này ngay khi hiệp định có hiệu lực. Bằng chứng là xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Nhật Bản liên tục tăng qua các năm và hiện là mặt hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang Nhật Bản.

Tuy nhiên, do VJEPA và AJCEP đã đi gần hết lộ trình nên cơ hội khai thác thêm từ hai hiệp định này rất ít. Vì vậy, chuyên đề sẽ tập trung giới thiệu các mặt hàng có ưu đãi thuế quan trong hai hiệp định mới (CPTPP và RCEP) cao hơn ưu đãi thuế quan trong VJEPA và AJCEP.

2.1. Mặt hàng gỗ dán

Gỗ và sản phẩm gỗ là nhóm hàng mà Việt Nam có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD sang Nhật Bản. Trong đó, gỗ dán/gỗ tấm (Mã HS 4412) có ưu đãi về thuế quan trong CPTPP và RCEP tốt hơn so với hai hiệp định VJEPA và AJCEP.

a) Các hiệp định song phương

	Năm					
	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự không thuộc nhóm tre với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim và chiều dày không quá 6mm (mã HS 441232)						
AJCEP	Không cam kết					
VJEPA	6%	6%	6%	6%	6%	6%
Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự loại khác với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim (Mã HS 441299)						
AJCEP	5%	5%	5%	5%	5%	5%
VJEPA	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%

b) Các Hiệp định đa phương

- CPTPP

	Năm														
	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự không thuộc nhóm tre với	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3%	2.6%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.8%	0.4%	0%

ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim và chiều dày không quá 6mm (mã HS 441232)																
Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự loại khác với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim (Mã HS 441299)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

- RCEP

	Năm															
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16
Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%

tương tự không thuộc nhóm tre với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim và chiều dày không quá 6mm (mã HS 441232)																
Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự loại khác với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim (Mã HS 441299)	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%

2.2. Mặt hàng thủy sản

Trong số các mặt hàng thủy sản đã chế biến, Động vật giáp xác, động vật thủy sinh khác (mã HS 1605) là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất, tăng trưởng cao và duy trì ổn định trong giai đoạn 2016-2020 (trung bình 5%/năm), phù hợp với định hướng xuất khẩu mặt hàng thủy sản sang thị trường Nhật Bản của Chính phủ theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 07/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có thể tận dụng ưu đãi về thuế trong CPTPP và RCEP khi mà VJEPA và AJCEP chưa có cam kết giảm thuế cho mặt hàng này.

a) Hiệp định song phương

	Năm					
	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Sản phẩm cua có chứa gạo (Mã HS: 160510.021)						
AJCEP	Không cam kết					
VJEPA	Không cam kết					
Sản phẩm tôm có chứa gạo (Mã HS: 160521.021)						
AJCEP	Không cam kết					
VJEPA	Không cam kết					

b) Hiệp định đa phương

- *CPTPP*

	Năm									
Sản phẩm cua có chứa gạo (Mã HS: 160510.021)	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.9%	0%
Sản phẩm tôm có chứa gạo (Mã HS: 160521.021)	4.3%	3.8%	3.3%	2.8%	2.4%	1.9%	1.4%	0.9%	0.4%	0%

- *RCEP*

	Năm						
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	...	Năm 15	Năm 16	
Sản phẩm cua có chứa gạo (Mã HS: 160510.021)	Không cam kết						
Sản phẩm tôm có chứa gạo (Mã HS: 160521.021)	Không cam kết						

3. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định Thương mại tự do

Tận dụng ưu đãi thuế quan	Năm 2020	
	Kim ngạch (tỷ USD)	Tỷ lệ
<i>Hiệp định AJCEP</i>	5,8	30%
<i>Hiệp định VJEPA</i>	1,52	8%
<i>Hiệp định CPTPP</i>	0.2	1%

Nguồn: Số liệu Bộ Công thương

Tính đến 12/2020, tổng tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định ký với Nhật Bản vẫn ở mức dưới trung bình (39%) chỉ bằng hơn một nửa so với Hiệp định Việt Nam-Ấn Độ (70%), thấp hơn đáng kể so với Hiệp định Việt Nam-Chi-lê (65.5%) và thậm chí thua tỷ lệ tận dụng của Hiệp định giữa Việt Nam với một quốc gia Đông Á khác là Hàn Quốc (52%).

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi tương đương với tỷ lệ tận dụng ưu đãi của Hiệp định khác Hiệp định Việt Nam - Úc - New Zealand (38%) mặc dù tại 2 thị trường này Việt Nam chỉ ký kết 2 hiệp định thương mại tự do (AANZFTA và CPTPP) so với 3 hiệp định giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Nhận định về tỷ lệ tận dụng ưu đãi các Hiệp định AJCEP, VJEPA và CPTPP:

- Tỷ lệ tận dụng cả 3 hiệp định trên vẫn ở mức thấp, chủ yếu là do nội dung quy tắc xuất xứ trong những thỏa thuận thương mại này chặt chẽ hơn so với những hiệp định thương mại khác Việt Nam tham gia.

- Về CPTPP: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế trong Hiệp định này thấp nhất trong số 3 thỏa thuận nêu trên, có thể do chưa nhiều doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt các điều kiện về xuất khẩu hàng hóa trong hiệp định này. Bên cạnh đó, quy định liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong thỏa thuận rất chặt chẽ do đó khiến các doanh nghiệp khó khăn hơn trong việc xin cấp chứng nhận xuất xứ sản phẩm để được hưởng ưu đãi thuế. Ngoài ra, việc Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết những hiệp định thương mại khác cũng khiến sức hút từ việc tận dụng CPTPP giảm đi.

- Về AJCEP và VJEPA: Hai hiệp định có nội dung tương đồng nhau (đặc biệt là quy định và phạm vi áp dụng quy tắc xuất xứ) đồng thời, phạm vi của Hiệp định AJCEP rộng hơn, bao gồm các quốc gia ASEAN, do đó, các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng lựa chọn AJCEP thay vì VJEPA.

4. Quy tắc xuất xứ

	AJCEP	VJEPA	CPTPP	RCEP
Quy định pháp luật	Quyết định số 44/2008/QĐ-BCT ngày 8/12/2008	Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009	Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019	
Điều kiện	- Hàng hóa có xuất xứ thuần túy; - Hàng hóa đáp ứng được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ từ các thành viên khác; - Hàng hóa đáp ứng được Quy tắc cụ thể mặt hàng ((i) hàm lượng giá trị khu vực; (ii) chuyển đổi mã số hàng hóa; (iii) phản ứng hóa học đối với sản phẩm hóa chất)			
	Hàng hóa có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ một bên thành viên	Hàng hóa có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ một bên thành viên	Hàng hóa có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ tất cả thành viên hiệp định	Hàng hóa có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ một bên thành viên
	Hàng hóa đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực: <i>Không có quy định về cộng gộp từng phần (chỉ có quy định về cộng gộp toàn bộ)</i>	Hàng hóa đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực: <i>Không có quy định về cộng gộp từng phần (chỉ có quy định về cộng gộp toàn bộ)</i>	Hàng hóa đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực: <i>Có quy định về cộng gộp toàn bộ và cộng gộp từng phần</i>	Hàng hóa đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực: <i>Không có quy định về cộng gộp từng phần (chỉ có quy định về cộng gộp toàn bộ)</i>
	Hàng hóa đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa: Quy tắc tỷ lệ tối thiểu (De minimis): <i>áp dụng cả với giá trị và trọng lượng hàng hóa</i>	Hàng hóa đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa: Quy tắc tỷ lệ tối thiểu (De minimis): <i>áp dụng cả với giá trị và trọng lượng hàng hóa</i>	Hàng hóa đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa: Quy tắc tỷ lệ tối thiểu (De minimis): <i>áp dụng với giá trị, không áp dụng với trọng lượng hàng hóa</i>	Hàng hóa đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa: Quy tắc tỷ lệ tối thiểu (De minimis): <i>áp dụng cả với giá trị và trọng lượng hàng hóa</i>
Áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ	Không áp dụng	Không áp dụng	Áp dụng	Áp dụng
Mẫu C/O	C/O mẫu AJ	C/O mẫu VJ	C/O mẫu CPTPP	
Quy tắc xuất xứ áp dụng với ngành dệt may	Từ vải trở đi	Từ vải trở đi	Từ sợi trở đi	Thực hiện công đoạn cắt-may tại một trong các quốc gia thành viên

Trong các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhật Bản, quy tắc xuất xứ trong RCEP được coi là dễ dàng nhất trong việc áp dụng; ngược lại quy tắc xuất xứ trong CPTPP là chặt chẽ nhất. Tuy nhiên, việc lạm dụng các quy định về xuất xứ thuận lợi trong RCEP có thể dẫn đến việc Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu đặc biệt trong ngành may mặc (chủ yếu là từ Trung Quốc – quốc gia chiếm đến gần 70% lượng nguyên vật liệu dệt may của Việt Nam). Viễn cảnh này cũng có thể dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam mất đi động lực cải cách, qua đó, khiến việc thực các hiệp định thương mại tự do khác (AJCEP, VJEPA, CPTPP) trở nên ngày càng khó khăn cũng như ngày càng phụ thuộc vào một số thị trường quen thuộc, thay vì tập trung mở rộng các thị trường mới.

III. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật cũng là “bức tường” cao với hàng Việt. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và quy định vệ sinh an toàn thực phẩm là yêu cầu bắt buộc đối với mọi nhà nhập khẩu nếu muốn tiếp cận thị trường Nhật Bản. Các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may, đồ gỗ sẽ là các mặt hàng chịu ảnh hưởng lớn từ rào cản kỹ thuật.

Cần lưu ý là việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản hoàn toàn đáp ứng quy định của WTO, không mang tính bảo hộ hay phân biệt đối xử giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa nhập khẩu. Ngoài ra, Nhật Bản cũng thường xuyên hợp tác với các nước nhằm nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của các nước để có thể đáp ứng quy định của Nhật Bản.

1.1. Quy định liên quan đến thực phẩm

Nhật Bản có 4 quy định pháp luật chính về vấn đề an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn: Luật Cơ bản về An toàn thực phẩm, Luật vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản, Luật Kiểm dịch:

- Luật Cơ bản về An toàn thực phẩm (The Food Safety Basic Law) thiết lập các nguyên tắc phát triển cơ chế an toàn thực phẩm và đồng thời thiết lập vai trò của Ủy ban An toàn Thực phẩm – Cơ quan đánh giá rủi ro liên quan đến thực phẩm.
- Luật vệ sinh thực phẩm (Food Sanitation Law): do Bộ Sức khỏe – Lao động – Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) ban hành. Đây là cơ quan quản lý rủi ro thực phẩm. Luật vệ sinh thực phẩm cấm bán các sản phẩm chứa chất độc hại, đồng thời, quy định chi tiết về tiêu chuẩn thực phẩm, chất phụ gia cho phép, quy định về bao bì đóng gói sản phẩm.
- Trước khi xuất khẩu sang Nhật Bản, MHLW cũng khuyến nghị các doanh nghiệp nên gửi mẫu thử sản phẩm đến hải quan Nhật và văn phòng của MHLW

tại cảng để được chứng nhận đảm bảo tuân thủ quy định liên quan, để đảm bảo hoạt động nhập khẩu sau đó không có vấn đề gì. Cơ quan này cũng đặc biệt khuyến nghị các doanh nghiệp không nên vận chuyển hàng hóa cho đến khi có kết quả xác nhận mẫu thử. Một lựa chọn khác cho doanh nghiệp là gửi mẫu thử đến các phòng thí nghiệm được đăng ký của MHLW đặt tại Mỹ. Danh sách các phòng thí nghiệm đạt chuẩn có tại website của MHLW: <http://www.mhlw.go.jp/topics/yunyu/5/dl/a3.pdf>

- Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (Japan Agricultural Standards JAS) và Luật kiểm dịch (Quarantine Law): Do bộ Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Ngư nghiệp (MAFF) ban hành, chủ yếu liên quan đến vấn đề dán nhãn sản phẩm, tiêu chuẩn sản phẩm hữu cơ (trong luật JAS) và vấn đề bảo vệ sức khỏe cây trồng và vật nuôi (trong luật kiểm dịch). JAS quy định bao bì và nhãn mác phải bằng tiếng Nhật, ngoài các thông tin cơ bản, còn phải: dán nhãn sản phẩm biến đổi gen đối với sản phẩm có hàm lượng biến đổi gen trên 5%. Đặc biệt đối với các sản phẩm từ ngô, cà chua, đậu nành, bông,...; dán nhãn cảnh báo dị ứng nếu sản phẩm bao gồm 1 trong 7 thành phần gây dị ứng lớn như: lúa mì, kiều mạch, cua, trứng, sữa, đậu phộng, tôm pandan.

1.2. Quy định liên quan đến hàng tiêu dùng

Hàng tiêu dùng xuất khẩu vào Nhật Bản cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Nhật Bản có áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng tiêu dùng. Mức hạn ngạch được thông báo bởi Bộ Kinh tế, Thương mại và Công Nghiệp (METI).
- Đối với các sản phẩm được làm từ động thực vật hoang dã, tuân thủ Hiệp ước Thương mại Quốc tế về các loài Động thực vật nguy hiểm (CITES), Nhật Bản sẽ yêu cầu các nhà xuất khẩu cung cấp văn bản của Bộ Thương mại ở nước Xuất khẩu chứng nhận xuất xứ và xác nhận là sản phẩm không bị cấm theo quy định tại Hiệp ước CITES. Chẳng hạn như giày dép, túi xách bằng da động vật.
- Lưu ý về vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ (không xuất khẩu hàng giả, hàng sao chép, vi phạm các quy định về bản quyền,...), vấn đề dán nhãn xuất xứ của sản phẩm.

Ngoài ra, tương ứng với từng sản phẩm tiêu dùng dự kiến xuất khẩu, doanh nghiệp cần tìm hiểu đến các quy định liên quan ứng với từng sản phẩm, được liệt kê chi tiết tại đường link sau:

https://www.jetro.go.jp/ext_images/en/reports/regulations/pdf/cons2010ep.pdf

2. Rào cản Ngôn ngữ

Ngôn ngữ là rào cản lớn khi tiếp cận thị trường Nhật. Sản phẩm nội địa toàn bộ được in thông tin bằng tiếng Nhật. Ngôn ngữ về nhãn dán trên sản phẩm xuất khẩu vào Nhật cũng là tiếng Nhật. Chưa kể, các quy định pháp luật liên quan đều bằng

tiếng Nhật, và hoàn toàn không có một bản tiếng Anh chính thức nào từ các cơ quan hữu quan. Các tài liệu được một số cơ quan xúc tiến thương mại của Nhật dịch ra tiếng Anh cũng rất là hữu ích nhưng chỉ mang tính tham khảo, do không được chứng thực.

3. Thị hiếu người tiêu dùng

Thị hiếu của người tiêu dùng Nhật Bản rất đa dạng và độc đáo, với một số đặc điểm chính sau:

- Người tiêu dùng Nhật Bản rất chú trọng các khía cạnh sau của sản phẩm: **chất lượng, vệ sinh, hình thức và dịch vụ hậu mãi**. Với cấu trúc dân số già, người Nhật lại càng đặc biệt kỹ tính trong lựa chọn sản phẩm, khắt khe trong từng chi tiết. Người Nhật của có truyền thống văn hóa lâu đời, tính thẩm mỹ cao, nên họ cũng đòi hỏi sản phẩm có hình thức tinh tế, thẩm mỹ.
- Người Nhật Bản cũng rất nhạy cảm với giá tiêu dùng hàng ngày, có sự cân nhắc kỹ giữa giá cả với chất lượng và đặc tính sản phẩm. Thứ nhất, người Nhật có thói quen tiết kiệm, thắt lưng buộc bụng. Thứ hai, trong gia đình người Nhật, người vợ thường ở nhà lo chuyện nội trợ nên họ có thời gian cân nhắc khi mua sắm.
- Tính đa dạng của sản phẩm là yếu tố vô cùng quan trọng cho việc thâm nhập thị trường vì nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của người Nhật mang tính “thời vụ” rất rõ rệt. Với hầu hết các chủng loại và màu sắc hàng hoá, người Nhật đều chọn lựa theo mùa. Do vậy, khi xuất khẩu vào Nhật, doanh nghiệp nên chú trọng việc thay đổi thường xuyên chủng loại, tính năng và màu sắc sản phẩm.
- Người Nhật Bản cũng quan tâm về vấn đề sinh thái, ngoài ra, không gian chật hẹp của các căn hộ Nhật Bản khiến cho người Nhật thường hướng về sự tối giản. Vì vậy công năng, chất liệu của sản phẩm, của bao bì đóng gói cũng nên phù hợp với thị hiếu trên (đặc biệt đối với mặc hàng dệt may và đồ nội thất).

4. Văn hóa kinh doanh

Tìm hiểu văn hóa kinh doanh của Nhật Bản cũng giống như tìm hiểu con người Nhật Bản. Người Nhật nổi tiếng trên khắp thế giới về đức tin cần cù, coi trọng chữ tín, ổn định và trung thành, nghiêm túc/chính chu trong công việc.

Vì vậy, khi giao dịch với người Nhật, cần lưu ý các điều sau:

- Đúng hẹn, giữ lời hứa, phải biết xin lỗi;
- Chào hỏi nghiêm túc (thực hiện quy tắc cúi chào khi gặp đối tác) và phải có danh thiếp;
- Y phục lịch sự, gam màu tối;

- Biết tiếng Nhật là một lợi thế, vì người Nhật ít khi dùng tiếng Anh trong giao dịch.
- Chuẩn bị sẵn sàng tài liệu và hiểu rõ về sản phẩm của mình, vì người Nhật tìm hiểu bạn hàng rất tỉ mỉ và sâu sắc.

5. Địa chỉ hữu ích

Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản

Địa chỉ: 50-11 Motoyoyogicho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan

Điện thoại: + 81 3 3466 3315

Fax: +81 3 3466 3360

Email: jp@moit.gov.vn

Phòng công nghiệp và thương mại Nhật Bản

Địa chỉ: 3-2-2 Marunouchi Chiyoda, Tokyo

Điện thoại: +81 3 3283 7851

Email: info@jcci.org.jp

Website: www.jcci.org.jp

Tài liệu tham khảo

1. Website Thống kê hải quan Việt Nam, *Số liệu thống kê Hải quan năm 2020*,
[https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/SoLieuDinhKy.aspx?Group=S%u1ed1+li%u1ec7u+th%u1ed1ng+k%u00ea](https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/SoLieuDinhKy.aspx?Group=S%u1ed1+li%u1ec7u+th%u1ed1ng+k%u00ea;);
2. Website Bộ Tài chính, 5/2021,
https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/ltvc/htqt/hnvhttc/fta?_afrLoop=2158721433022080#%40%3F_afrLoop%3D2158721433022080%26centerWidth%3D100%2525%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D1cvflnextu_142;
3. Website CPTPP – Bộ Công thương, 5/2021
<http://cptpp.moit.gov.vn/>;
4. Ngân hàng Thế giới, *World Bank*, 5/2021;
5. Sổ tay Quy tắc xuất xứ trong các FTA Việt Nam là thành viên, Báo cáo MUTRAP, 2017;
6. Giới thiệu Hiệp định RCEP, Vụ thương mại đa biên, Slide trình chiếu, 11/2020;
7. Văn kiện Hiệp định RCEP, Trung tâm WTO – VCCI, 2020,
<https://trungtamwto.vn/chuyen-de/16567-van-kien-hiep-dinh-rcep>;
8. Quy tắc xuất xứ trong RCEP: Thêm lợi thế cho hàng dệt may, nông - thủy sản, Báo Công thương, 2021
<https://congthuong.vn/quy-tac-xuat-xu-trong-rcep-them-loi-the-cho-hang-det-may-nong-thuy-san-154868.html>;
9. Tình hình tận dụng ưu đãi thuế quan theo các FTA của Việt Nam năm 2020, Trung tâm WTO-VCCI, 2020.



Trung tâm Hội nhập quốc tế TP.HCM

0283 820 5051

www.hoinhap.org.vn

**149 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**